

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2025/HNGĐ-PT

Ngày 10-4-2025

V/v tranh chấp Hôn nhân
và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đình Chi

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thu Huyền

Ông Nguyễn Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2024/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2024 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2024/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Hà Văn Q**, sinh năm 1974. Địa chỉ: Khu T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Chị **Phạm Thị T**, sinh năm 1973. Địa chỉ: Khu T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. **Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C, tỉnh Phú Thọ.**

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn X – Chức vụ: Giám đốc. Địa chỉ: Thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

2. Ông **Hà Văn N**, sinh năm 1947. Địa chỉ: Khu T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

3. Chị **Phạm Thị Y**, sinh năm 1983. Địa chỉ: Khu T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

4. Chị **Phạm Thị Hồng V**, sinh năm 1975. Địa chỉ: Khu T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

5. **Bà Phạm Thị C**, sinh năm 1965. Địa chỉ: Khu T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

6. Ông **Hà Ngọc L**, sinh năm 1966 và bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1968. Đều trú tại địa chỉ: Khu T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

7. **Ông Nguyễn Danh H**, sinh năm 1964. Địa chỉ: Xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

8. Chị **Hà Thị N1**, sinh năm 1995. Địa chỉ: Khu T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

9. Anh **Trần Văn T2**, sinh năm 1985 và chị **Nguyễn Thị T3**, sinh năm 1986. Đều ở địa chỉ: Khu A, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

10. Anh **Nguyễn Minh Đ**, sinh năm 1970. Địa chỉ: Khu X, xã X, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

11. Anh **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1965. Địa chỉ: Khu C, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

12. Anh **Hà Ánh N2**, sinh năm 1993 và chị **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1994. Đều có địa chỉ tại: Khu T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

13. Anh **Đặng Ngọc Q1**, sinh năm 1970. Địa chỉ: Khu Đ, xã M, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

- *Người kháng cáo:* Anh Hà Văn Q là nguyên đơn, chị Phạm Thị T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 23/02/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Hà Văn Q và bị đơn chị Phạm Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân:

Anh Hà Văn Q trình bày: Anh và chị Phạm Thị T tự nguyện kết hôn năm 1992, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do không hợp nhau về quan điểm sống, lối sống, dẫn đến thường xuyên xảy ra cãi vã. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 3/2020 đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với chị T.

Chị Phạm Thị T trình bày: Nhất trí với anh Q về thời gian kết hôn và chung sống. Nguyên nhân mâu thuẫn anh Q chơi bời vướng vào tệ nạn xã hội và ngoại tình với người phụ nữ khác, về nhà đánh đập vợ con. Chị đã trình báo nhiều lần lên Công an xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ về hành vi bạo hành của anh Q và Công an xã T đã gọi anh Q lên để nhắc nhở và xử phạt hành chính. Anh Q cũng bị Công an huyện C xử phạt hành chính về những hành vi vi phạm pháp luật. Vợ chồng chị đã ly thân từ tháng 4/2020 đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh Q xin ly hôn, quan điểm của chị không nhất trí ly hôn vì

muốn con cái có đủ bố mẹ và chị không muốn chia tài sản. Nếu anh Q vẫn kiên quyết xin ly hôn thì chị nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh Hà Văn Q và chị Phạm Thị T đều xác nhận vợ chồng có 02 con chung là Hà Ánh N2, sinh ngày 20/6/19993 và Hà Thị N1, sinh ngày 10/8/1995. Hiện nay cả 02 con chung đều đã thành niên, có khả năng lao động tự túc nên anh Q, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh Hà Văn Q, chị Phạm Thị T đều xác nhận vợ chồng có tài sản gồm:

- Quyền sử dụng diện tích đất 487,4 m² (Trong đó có 275m² đất ở và 212,4m² đất trồng cây lâu năm), đo đạc thực tế là 493,2m², thuộc thửa đất số 344, tờ bản đồ số 28 tại khu T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/8/2022 đứng tên anh Q, chị T. Theo biên bản định giá ngày 17/6/2024 đất ở có giá là 3.000.000đ/1m²; đất trồng cây lâu năm có giá là 300.000đ/1m².

- 01 ngôi nhà mái bằng bao gồm cả công trình phụ, bếp làm trên thửa đất số 344, tờ bản đồ số 28 có diện tích 87,2m² x 1.500.000đ/1m² = 130.800.000đ; Mái tôn làm trước nhà mái bằng có một phần làm trên đất hành lang có diện tích 20,2m² x 350.000đ/1m² = 7.070.000đ; Mái tôn phía hông nhà có diện tích 110,7m² x 350.000đ/1m² = 38.745.000đ; 01 nhà quán để máy sát gạo xây trên đất hành lang có diện tích 28m² x 550.000đ = 15.400.000đ; 01 chuồng lợn có diện tích 100,5m² x 400.000đ/1m² = 40.200.000đ; 01 nhà vệ sinh 12,2m² x 1.000.000đ/1m² = 12.200.000đ; 05 máy dùng sát gạo (trong đó có 01 máy bóc trấu, 01 máy sát gạo, 01 máy lọc sạn, 01 máy nghiền cám, 01 máy nghiền bột) trị giá 8.000.000đ; 01 xe máy HONDA WAVE BKS 19G1 – 390.17 đăng ký xe đứng tên anh Hà Văn Q trị giá 3.000.000đ; Anh Q, chị T đều nhất trí với giá trị tài sản của Hội đồng định giá theo biên bản định giá ngày 17/6/2024 và sơ đồ đo vẽ hiện trạng đất ngày 17/6/2024.

Quan điểm của anh Q: Khi ly hôn anh Q đề nghị ½ diện tích đất phía giáp đất nhà ông T2 làm được nhà thì chia đôi diện tích đất trên cho anh Q và chị T, anh đề nghị được lấy phần đất có nhà. Còn ½ diện tích đất phía giáp đất nhà ông P, có đường điện cao thế chạy qua không đảm bảo an toàn để làm nhà thì đề nghị chia đôi cho anh và chị T.

Hiện nay anh đang sử dụng 01 xe mô tô và 05 máy sát gạo, khi ly hôn anh đề nghị được sở hữu, sử dụng. Anh nhất trí thanh toán chênh lệch tài sản cho chị T.

Quan điểm của chị T:

- Đối với diện tích đất 487,4 m², trong đó diện tích đất 275 m² là đất ở (là phần đất xây nhà và có phần mái tôn bên hông nhà) do vợ chồng chị mua từ năm 2001. Còn 212,4 m², đất đất trồng cây lâu năm (là phần đất có đường điện cao thế chạy qua) là do vợ chồng chị được UBND xã T và UBND huyện C cấp đất có thu tiền sử dụng đất nhưng do vợ chồng chị không đủ tiền để xin cấp đất nên có rủ em gái của chị là chị Phạm Thị Hồng V đưa tiền cho vợ chồng chị để mua chung. Lúc đó tiền cấp đất là 3.800.000đ. Vợ chồng chị chịu ½ số tiền là

1.900.000đ, chị V chịu $\frac{1}{2}$ số tiền là 1.900.000đ. Do là chị em trong gia đình nên khi vợ chồng chị và chị V góp tiền để mua chung diện tích đất trên thì hai bên không lập văn bản giấy tờ gì, không báo cáo và xin xác nhận của chính quyền địa phương. Mọi thủ tục nhận chuyển nhượng cũng như thủ tục đăng ký đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều do hai vợ chồng chị lập và thực hiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền còn chị V không ký bất kỳ thủ tục giấy tờ gì nên chị không có tài liệu chứng cứ về việc mua chung đất này để nộp cho Tòa án.

Diện tích đất 275 m² vợ chồng chị được cấp trước, diện tích đất 212,4 m² được cấp sau (trong đó phần của chị V $\frac{1}{2}$ là 106,2m²). Sau đó gộp chung hai phần đất này lại để vợ chồng chị làm thủ tục đề nghị UBND xã T và UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa đất số 344, tờ bản đồ số 28, diện tích 487,4 m² tại khu T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hai vợ chồng chị.

Do chị V không có nhu cầu sử dụng nên đã chuyển nhượng lại cho vợ chồng con trai chị (là anh Hà Ánh N2 và chị Nguyễn Thị H1) diện tích 106,2m², đất trồng cây lâu năm (là diện tích đất phía giáp đất nhà ông P) với giá là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) theo nội dung giấy biên nhận ngày 01/9/2020 chị đã nộp cho Tòa án. Khi chị V chuyển nhượng diện tích đất này cho anh N2, chị H1 thì chỉ nói bằng miệng chứ không có văn bản giấy tờ gì và cũng không qua xác nhận của chính quyền địa phương.

Khi ly hôn, chị đề nghị trả cho anh N2, chị H1 $\frac{1}{2}$ của diện tích đất 212,4 là 106,2 m² cho anh N2, chị H1, phía đất giáp nhà ông P (Đây là tài sản mà chị V đã chuyển nhượng cho anh N2, chị H1). Còn lại diện tích 106,2 m² vợ chồng chị mua chung với chị V và diện tích đất vợ chồng chị mua là 275 m², tổng là 381,2m² và các tài sản trên đất chị đề nghị chia làm 4 phần cho chị, anh Q và 02 con chung của chị với anh Q là anh N2, chị N1. Chị đề nghị được lấy phần đất có nhà để làm chỗ ở.

- Chị đề nghị giao cho anh Q sử dụng 01 xe mô tô và thanh toán chênh lệch tài sản cho chị.

- Đối với 05 máy dùng sát gạo. Hiện nay anh Q đang sử dụng, khi ly hôn chị đề nghị được sở hữu, sử dụng. Chị nhất trí thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Q.

Anh Q, chị T đều xác nhận vợ chồng có tài sản sinh hoạt trong gia đình và đã tự thống nhất thỏa thuận:

+ Chị T được sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: 01 tủ gỗ xoan ba buồng; 01 tủ lạnh; 01 két sắt; 01 máy giặt; 01 máy lọc nước; 02 giường gỗ; 01 máy bơm nước.

+ Anh Q được sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: 01 Bộ bàn ghế uống nước; 01 cân đồng hồ; 01 nồi nhôm 150L; 01 giường gỗ.

Anh Q, chị T đã tự thỏa thuận chia các tài sản như trên nên không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

- Chị T đề nghị năm 2021, chị có làm các thủ tục để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chi phí hết tổng số tiền 11.000.000đ (Mười một triệu đồng). Anh Q phải thanh toán cho chị số tiền trên. Quá trình giải quyết vụ án anh Q, chị T đã thỏa thuận: Anh Q thanh toán cho chị T số tiền 3.600.000đ, còn lại chị T tự nguyện chịu số tiền 7.400.000đ.

- Đối với chiếc xe mô tô đứng tên anh Q nhưng hiện nay anh N2, chị H1 đang sử dụng. Anh Q, chị T không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

- Đối với diện tích đất nông nghiệp tại khu T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Đối với diện tích đất này anh Q, chị T tự thỏa thuận giải quyết nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị T đề nghị: Anh Q phải trả cho chị tiền lợi nhuận tương ứng với thời gian chị không được sử dụng máy sát gạo là 4.500.000đ/ tháng, kể từ tháng 8/2020 đến tháng 9/2024 là 49 tháng. Do mỗi tháng chị vẫn được sử dụng máy sát 03 buổi nên chị chỉ đề nghị anh Q thanh toán cho chị 47 tháng x 4.500.000đ/ 01 tháng = 211.500.000đ.

Phía anh Q trình bày: Tiền thu nhập từ máy sát gạo không ổn định, có ngày được 100.000đ, có ngày được 200.000đ đến 300.000đ, có ngày không được đồng nào. Toàn bộ số tiền làm được anh đều sử dụng vào công việc gia đình như trả tiền điện, tiền bảo dưỡng, sửa máy sát gạo và chi phí ăn uống. Kể cả khi chị T sử dụng máy sát gạo bị hỏng, chị T không sửa anh cũng phải mua linh kiện để sửa. Do vậy anh không đồng ý trả cho chị T số tiền trên.

Về nghĩa vụ chung về tài sản:

- **Ý kiến của anh Q:** Anh Q trình bày vợ chồng anh có nợ chung như sau:

+ Vay của ông Hà Văn N (là bố đẻ của anh Q) số tiền 29.150.000đ (Hai mươi chín triệu một trăm năm mươi nghìn đồng). Số tiền trên vợ chồng anh cùng vay của ông N, ông N trực tiếp đưa tiền mặt cho anh. Mục đích vay để sử dụng vào công việc gia đình. Khi vay tiền không có giấy tờ vay nợ nên anh không cung cấp được cho Tòa án. Số tiền này sau khi sống ly thân với chị T thì anh đã trả cho ông N.

+ Vay của chị Phạm Thị Y (là em dâu của anh Q) số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Chị Y trực tiếp đưa tiền mặt cho anh. Mục đích vay để sử dụng vào công việc gia đình. Khi vay tiền không có giấy tờ vay nợ nên anh không cung cấp được cho Tòa án. Số tiền này sau khi sống ly thân với chị T thì anh đã trả cho chị Y.

+ Vay của Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện C, tỉnh Phú Thọ số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Số tiền này là nợ chung của vợ chồng. Sau khi vợ chồng sống ly thân thì chị T đã trả số tiền nợ này cho ngân hàng.

Đối với các khoản nợ trên anh đề nghị chia đôi mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$. Ngoài ra vợ chồng anh không còn vay nợ ai khác.

- **Ý kiến của chị T:** Chị Tiến trình bày vợ chồng chị có nợ chung như sau:

+ Vay của ông Hà Văn N, chị Phạm Thị Y và vay của Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện C như anh Q trình bày.

Số tiền vay chị chưa trả cho ông N, chị Y, còn anh Q trả chưa thì chị không biết. Sau khi ly thân với anh Q thì chị đã trả số tiền nợ này cho Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện C. Đến nay không còn nợ.

+ Vay của chị Phạm Thị Hồng V (là em gái chị T) số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Mục đích vay tiền để trả nợ. Khi vay tiền không có giấy tờ vay nợ nên chị không cung cấp được cho Tòa án. Đến nay, vợ chồng chị đã trả cho chị V được số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), còn nợ lại 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) chưa trả.

+ Vay của bà Phạm Thị C (là chị gái chị T) số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Mục đích vay để trả nợ. Khi vay tiền không có giấy tờ vay nợ nên chị không cung cấp được cho Tòa án. Đến nay, vợ chồng chị đã trả cho bà C được số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), còn nợ lại 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

+ Vay của ông Hà Ngọc L và bà Nguyễn Thị T1 số tiền 19.000.000đ (Mười chín triệu đồng). Mục đích vay tiền để trả nợ. Khi vay tiền không có giấy tờ vay nợ nên chị không cung cấp được cho Tòa án. Vợ chồng chị đã trả cho ông L, bà T1 số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng), còn nợ lại 9.000.000đ (Chín triệu đồng). Sau khi ly thân với anh Q thì chị đã trả nốt số tiền nợ 9.000.000đ trên cho ông L, bà T1. Đến nay, vợ chồng chị không còn nợ ông L, bà T1.

+ Vay của ông Nguyễn Danh H số tiền 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng). Mục đích vay tiền để trả nợ. Khi vay tiền không có giấy tờ vay nợ nên chị không cung cấp được cho Tòa án. Đến nay, vợ chồng chị đã trả cho ông H được số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), còn nợ lại 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng). Sau khi ly thân với anh Q thì chị đã trả nốt số tiền nợ 15.000.000đ trên cho ông H. Đến nay, vợ chồng chị không còn nợ ông H.

+ Vay của chị Hà Thị N1 (là con gái của chị T, anh Q) số tiền 7.000.000đ (Bảy triệu đồng). Mục đích vay tiền để trả nợ. Số tiền này chị N1 đưa cho cả 2 vợ chồng chị. Khi vay tiền không có giấy tờ vay nợ nên chị không cung cấp được cho Tòa án. Đến nay chưa trả cho chị N1.

+ Nợ tiền mua cám chăn nuôi gia súc của anh Trần Văn T2 và chị Nguyễn Thị T3 số tiền 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng). Khi mua cám không có giấy tờ mua bán. Sau khi ly thân với anh Q thì chị đã trả được số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) cho anh T2. Đến nay, vợ chồng chị còn nợ của anh T2 số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

+ Nợ tiền mua cám chăn nuôi gia súc của anh Nguyễn Minh Đ số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Khi mua bán cám không có giấy tờ mua bán. Vợ chồng chị đã trả được số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) cho anh Đ. Đến nay, vợ chồng chị còn nợ của anh Đ số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

+ Nợ tiền mua cám chăn nuôi gia súc của anh Nguyễn Văn M số tiền 3.993.000đ (Ba triệu chín trăm chín mươi ba nghìn đồng). Số tiền này sau khi ly thân với anh Q thì chị đã trả hết cho anh M.

Quan điểm của chị T đề nghị Tòa án giải quyết như sau: Toàn bộ số tiền vay nợ trên là vay nợ chung của vợ chồng nên khi ly hôn, chị đề nghị chia đôi số tiền vay nợ trên cho chị và anh Q, mỗi người phải có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền vay nợ. Đối với những khoản tiền nợ sau khi ly thân chị trả thì chị đề nghị anh Q phải trả lại cho chị $\frac{1}{2}$ số tiền chị đã trả nợ.

Đối với khoản tiền nợ chị V, chị C yêu cầu cả tiền lãi chị nhất trí và đề nghị trả tiền lãi cho chị V, chị C.

Đối với các khoản vay nợ quá trình giải quyết vụ án chị đã kê khai như nợ chị Hà Thị Hồng Đ1; bà Trần Thị C1; chị Nguyễn Thị Thanh C2. Chị không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Quan điểm của anh Q: Anh Q xác nhận có nợ số tiền của anh T2, anh Đ, anh M như chị T khai nhưng khi hai vợ chồng còn chung sống (trước năm 2020), vợ chồng anh có bán lợn, chị T đã cầm tiền để trả hết số tiền nợ này cho anh T2, anh Đ, anh M đến nay không còn nợ nên anh không nhất trí trả. Tuy nhiên anh không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh về việc đã trả nợ để nộp cho Tòa án. Còn toàn bộ các khoản vay nợ khác, anh không biết, không liên quan nên anh không nhất trí cùng chị T trả nợ.

Về công sức: Chị T, anh Q Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh Q, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

[2]. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là: Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C, tỉnh Phú Thọ, chị Phạm Thị Y (là em dâu anh Q, ông Hà Văn N (là bố đẻ anh Q) trình bày đều thống nhất lời khai trước đây có cho vợ chồng anh Q, chị T vay và đã trả nợ như anh Q, chị T trình bày. Đến nay anh Q, chị T không còn nợ ông bất cứ khoản tiền nào. Nay anh Q chị T ly hôn, ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Hồng V (là em gái của chị T) trình bày thống nhất với lời khai của chị T về việc chị có cho vợ chồng chị T vay để trả nợ cho anh Đặng Ngọc Q1. Nay anh Q xin ly hôn chị T, quan điểm của chị là đề nghị anh Q, chị T cùng có trách nhiệm trả cho chị số tiền 20.000.000đ. Chị yêu cầu anh Q chị T phải trả lãi cho chị (tính từ ngày 12/4/2020 đến nay) theo quy định của pháp luật. Chị cũng thống nhất với lời khai của chị T về việc có góp tiền mua đất 212,4 m² đất trồng cây lâu năm và đã chuyển nhượng lại cho vợ chồng con trai anh Q, chị T (là anh Hà Ánh N2, và chị Nguyễn Thị H1) diện tích 106,2 m², đất đất trồng cây lâu năm (là diện tích đất phía giáp đất ông P) với giá là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) theo nội dung giấy biên nhận ngày 01/9/2020 chị T đã nộp cho Tòa án. Đề giải quyết theo quy định của pháp luật đảm bảo quyền lợi cho anh N2, chị H1. Còn chị không có ý kiến, đề nghị gì đối với diện tích đất trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị C (là chị gái của chị T) nhất trí với lời khai của chị T về việc vợ chồng chị T vay nợ chị. Nay anh Q xin ly hôn chị T, quan điểm của chị là đề nghị anh Q chị T cùng có trách nhiệm trả cho chị số tiền còn nợ là 10.000.000 đồng. Chị yêu cầu anh Q chị T phải trả lãi cho chị (tính từ ngày 20/9/2018) theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Hà Ngọc L và chị Nguyễn Thị T1 trình bày thống nhất với lời khai của chị T về việc cho vợ chồng chị T vay và trả nợ. Đến nay, anh Q chị T không còn nợ anh chị bất cứ khoản tiền nào. Nay anh Q chị T ly hôn, anh chị đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Danh H: Tòa án đã báo gọi nhiều lần nhưng ông H không đến Tòa án làm việc. Tòa án đã phối hợp cùng chính quyền địa phương đến nhà ông H để làm việc liên quan đến nội dung chị T khai có vay nợ của ông H. Tại buổi làm việc ông H có trình bày về nội dung chị T vay tiền của ông nhưng ông H không viết bản tự khai, cũng như không đồng ý cho Tòa án lấy lời khai. Do vậy Tòa án có lập biên bản làm việc ghi nhận nội dung trình bày của ông H để làm căn cứ giải quyết vụ án. Ông H có trình bày nội dung chị T vay tiền như sau:

Ông H là cậu họ anh Q, do là anh em họ hàng nên cách đây vài năm (ông không nhớ chính xác năm nào), chị Phạm Thị T là vợ anh Q có vay nợ của ông nhiều lần với tổng số tiền là 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng). Do chị T là vợ anh Q và là cháu dâu nên khi vay nợ không lập thành văn bản, giấy tờ gì. Ông đã đưa trực tiếp tiền mặt 35.000.000đ cho chị T làm nhiều lần, mỗi lần khoảng 5.000.000đ đến 10.000.000đ. Vì thời gian đã lâu nên ông không nhớ số lần đưa tiền, cụ thể bao tiền và đưa vào ngày nào. Đến khoảng năm 2023 chị T đã trả cho ông toàn bộ số tiền vay nợ trên. Ông không biết chị T vay nợ ông để làm gì, ông cũng không biết chị T lấy nguồn tiền ở đâu để trả nợ. Hiện nay giữa ông và chị Q, anh T không còn bất cứ khoản vay nợ nào.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Hà Thị N1 (là con gái của anh Q, chị T) trình bày:

Năm 2018, chị có cho ông Q, bà T vay số tiền 7.000.000đ (Bảy triệu đồng) để ông Q bà T trả nợ. Khi vay tiền không có giấy tờ vay nợ nên chị không cung cấp được cho Tòa án. Nay ông Q xin ly hôn bà T, quan điểm của chị là đề nghị ông Q bà T cùng có trách nhiệm trả cho chị số tiền trên. Chị không yêu cầu ông Q bà T phải trả lãi cho chị.

Đối với tài sản chung của ông Q, bà T như bà T trình bày chị nhất trí. Khi ông bà ly hôn chị đề nghị Tòa án chia tài sản chung của ông bà cho ông Q, bà T, chị và anh N2.

Lý do chị đề nghị chia là quá trình chị chung sống cùng ông bà từ năm 2005 đến năm 2014 (năm 2014 chị đi lấy chồng), thì chị có cùng ông bà làm các công việc chăn nuôi và các công việc khác trong gia đình để kiếm tiền cho mẹ chị trả nợ tiền làm nhà và tiền mua đất khi ông Q đi tù. Ông Q phải đi chấp hành án từ năm 2005 đến năm 2008. Sau khi đi chấp hành án về ông Q vẫn tiếp tục chơi bời nên mẹ con chị phải tập trung làm để trả nợ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn T2 và chị Nguyễn Thị T3 trình bày thống nhất với lời khai của chị T. Đến nay anh Q chị T còn nợ anh chị số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng). Nay anh Q chị T ly hôn, anh chị đề nghị anh Q chị T cùng có trách nhiệm trả cho anh chị số tiền còn nợ trên và không yêu cầu phải trả lãi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh Đ trình bày:

Năm 2012, ông có bán cám chăn nuôi gia súc cho anh Q, chị T. Quá trình lấy cám, anh Q chị T có lúc trả tiền luôn, có lúc nợ lại. Tính đến hết năm 2012, anh Q chị T có nợ của ông số tiền là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), sau đó anh Q chị T đã trả cho ông số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Đến nay, anh Q chị T còn nợ của ông số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Khi ông bán cám cho anh Q chị T không có giấy tờ mua bán nên ông không cung cấp được cho Tòa án. Nay anh Q xin ly hôn chị T, quan điểm của ông là đề nghị anh Q chị T cùng có trách nhiệm trả cho ông số tiền trên. Ông không yêu cầu anh Q chị T phải trả lãi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M trình bày:

Năm 2019, anh đi mua cám về để chăn nuôi lợn gà và có để lại cho anh Q, chị T số lượng cám trị giá 3.993.000đ. Năm 2020 chị T đã trả cho ông số tiền trên. Đến nay anh Q, chị T không còn nợ ông khoản tiền nào.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Hà Ánh N2 (là con trai của anh Q, chị T) trình bày:

Đối với tài sản chung của ông Q, bà T như bà T trình bày anh nhất trí. Khi ông Q, bà T ly hôn anh đề nghị Tòa án chia tài sản chung của ông bà cho ông Q, bà T, anh và chị N1.

Lý do như chị N1 trình bày và quá trình chung sống cùng ông Q, bà T anh có đi làm và đưa cho bà T tiền để trả nợ và sửa nhà, mua đất. Việc anh đưa tiền cho bà T, có lúc ông Q biết, có lúc không và không có văn bản giấy tờ gì. Nhiều lúc đưa tiền anh không nói cho ông Q vì sợ ông Q chơi bời.

Anh trình bày thống nhất với lời khai của chị Phạm Thị Hồng V về việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của chị V. Khi ông Q, bà T ly hôn, đối với diện tích đất trên anh đề nghị ông Q, bà T chia cho vợ chồng anh được hưởng diện tích đất 106,2 m².

Ngoài ra anh không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H1 (là vợ của anh N2 và là con dâu anh Q, chị T) trình bày:

Đối với yêu cầu của anh N2 về việc anh N2 đóng góp công sức và đưa tiền cho bà T số tiền 120.000.000đ và yêu cầu của anh N2 về việc anh N2 được hưởng tài sản của ông Q bà T, chị không liên quan và không có yêu cầu đề nghị gì.

Việc ông Q, bà T mua chung nhau đất như thế nào chị không biết.

Năm 2020, bà V có chuyển nhượng lại cho vợ chồng chị diện tích 106,2 m² đất trồng cây lâu năm (là diện tích đất phía giáp đất ông P) với giá là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) theo nội dung giấy biên nhận ngày 01/9/2020 bà T đã nộp cho Tòa án. Khi vợ chồng chị nhận chuyển nhượng diện tích đất này từ bà V thì chỉ nói bằng miệng chứ không có văn bản giấy tờ gì và cũng không qua xác nhận của chính quyền địa phương.

Khi ông Q, bà T ly hôn, đối với diện tích đất trên chị đề nghị ông Q, bà T chia cho vợ chồng chị diện tích đất 106,2 m².

Ngoài ra chị không có yêu cầu đề nghị gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đặng Ngọc Q1 trình bày:

Thời điểm năm 2016 đến năm 2019, anh có làm công việc kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc. Trong khoảng thời gian này, anh Q và chị T có mua thức ăn chăn nuôi gia súc của anh và có nợ tiền anh. Anh xác nhận vào khoảng năm 2020, chị Phạm Thị T và chị Phạm Thị Hồng V có đến nhà anh tại khu Đ, xã M, huyện C, tỉnh Phú Thọ để trả cho anh số tiền anh Q, chị T nợ mua thức ăn chăn nuôi gia súc là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Anh cũng xác nhận đến nay, anh Q, chị T không còn nợ anh bất cứ khoản tiền nào. Do không còn kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc từ năm 2019 nên anh không còn lưu giữ bất cứ giấy tờ nào liên quan đến việc vay nợ, trả nợ trên. Nay anh Q, chị T ly hôn, anh đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T ngày 17/6/2024 được đại diện chính quyền địa phương cung cấp:

Anh Q và chị T có đăng ký kết hôn năm 1992 tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị chung sống hòa thuận hạnh phúc đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị không hợp nhau, không bảo ban được nhau, thường xuyên mâu thuẫn cãi vã nhau. Anh chị đã sống ly thân từ đầu năm 2020 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay anh Q xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh chị có 02 con chung đều đã thành niên (đủ 18 tuổi).

Về tài sản chung: Đối với diện tích đất 487,4 m² (Trong đó có 275m² đất ở và 212,4m² đất trồng cây lâu năm), đo đạc thực tế là 493,2m², thuộc thửa đất số 344, tờ bản đồ số 28 tại khu T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/8/2022 đứng tên anh Q, chị T. Đến nay diện tích đất trên vẫn thuộc quyền sử dụng đất của anh Q, chị T. Từ khi anh Q, chị T được cấp đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay UBND xã không nhận được yêu cầu của anh Q, chị T về việc chuyển nhượng diện tích đất trên cho bất kỳ ai nên diện tích đất trên đến nay vẫn thuộc quyền sử dụng của anh Q, chị T. Việc chị T trình bày khi vợ chồng chị được UBND xã T và UBND huyện C cấp đất có thu tiền sử dụng đất, do vợ chồng chị không đủ tiền để xin cấp đất nên có rủ em gái của chị là chị Phạm Thị Hồng V đưa tiền cho vợ chồng chị để mua chung thì UBND xã không biết việc này, vì không thấy anh Q, chị T, chị V báo cáo chính quyền địa phương. Mọi thủ tục cấp đất, giao đất và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều do anh Q, chị T làm, không có bất kỳ thủ tục giấy tờ gì liên quan đến chị V. Đối với diện tích đo đạc hiện trạng đất của anh Q, chị T tăng hơn so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là do sai số đo đạc trong quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay anh Q, chị T không có tranh chấp quyền sử dụng đất đối với các hộ xung quanh do vậy đề nghị Tòa án căn cứ vào hiện trạng quyền sử dụng đất của anh chị để làm căn cứ giải quyết vụ án đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 và Quyết định sửa chữa bổ sung bản án số 04/2024/QĐ-SCBSBA ngày 25/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ Điều 55, Điều 29, Điều 33, khoản 1,3 Điều 38, khoản 1, 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39; khoản 4 điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 26; điểm a, b, e khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Hà Văn Q và chị Phạm Thị T.

[2]. Về con chung: Cháu Hà Ánh N2, sinh ngày 20/6/1993 và Hà Thị N1, sinh ngày 10/8/1995 đã thành niên. Anh Q, chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về tài sản chung:

[3.1]. Giao cho anh Hà Văn Q được sở hữu, sử dụng các tài sản gồm:

+ Mái tôn phía hông nhà có diện tích $110,7m^2 \times 350.000đ/1m^2 = 38.745.000đ$; 01 nhà vệ sinh $12,2m^2 \times 1.000.000đ/1m^2 = 12.200.000đ$; 01 phần chuồng lợn làm trên diện tích đất S2 có diện tích $21,6m^2 \times 400.000đ/1m^2 = 8.640.000đ$; Toàn bộ tài sản này được xây dựng trên diện tích đất S2 có diện tích là $140,6m^2$ (trong đó có $68,75m^2$ đất ở và $71,85m^2$ đất trồng cây lâu năm), theo chỉ giới 3A, 2A, 2B, 3B, 3A (Theo sơ đồ đo vẽ hiện trạng diện tích đất ngày 17/6/2024 đính kèm bản án), trị giá 227.805.000đ, thuộc thửa đất số 344, tờ bản đồ số 28 tại khu G (nay là khu T), xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/8/2022 đứng tên anh Q, chị T.

+ 01 phần chuồng lợn làm trên diện tích đất S3 có diện tích $9,2m^2 \times 400.000đ/1m^2 = 3.680.000đ$; Tài sản này được xây dựng trên diện tích đất S3 có diện tích là $108,6m^2$ (trong đó có $68,75m^2$ đất ở và $39,85m^2$ đất trồng cây lâu năm), theo chỉ giới 3A, 3B, 4B, 4A, 3A (Theo sơ đồ đo vẽ hiện trạng diện tích đất ngày 17/6/2024 đính kèm bản án), trị giá 218.205.000đ, thuộc thửa đất số 344, tờ bản đồ số 28 tại khu G (nay là khu T), xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/8/2022 đứng tên anh Q, chị T.

+ 01 nhà quán để máy sát gạo xây trên đất hành lang có diện tích $28m^2 \times 550.000đ = 15.400.000đ$.

+ 01 xe mô tô HONDA WAVE BKS 19G1 – 390.17 đăng ký xe đứng tên anh Hà Văn Q trị giá 3.000.000đ.

+ 05 máy dùng sát gạo (trong đó có 01 máy bóc trấu, 01 máy sát gạo, 01 máy lọc sạn, 01 máy nghiền cám, 01 máy nghiền bột) trị giá 8.000.000đ.

Tổng tài sản anh Q được sở hữu, sử dụng trị giá là: 535.675.000đ.

Đối với 01 nhà quán để máy sát gạo xây trên đất hành lang, khi nhà nước thu hồi diện tích đất hành lang thì anh Q có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời nhà quán

trên để trả lại diện tích đất hành lang cho cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.

[3.2]. Giao cho chị Phạm Thị T được sở hữu, sử dụng các tài sản gồm:

+ 01 ngôi mái bằng bao gồm cả công trình phụ, bếp làm trên thửa đất số 344, tờ bản đồ số 28 có diện tích $87,2m^2 \times 1.500.000đ/1m^2 = 130.800.000đ$; Mái tôn làm trước nhà mái bằng có một phần làm trên đất hành lang có diện tích $20,2m^2 \times 350.000đ/1m^2 = 7.070.000đ$; 01 phần chuồng lợn làm trên diện tích đất S1 có diện tích $28,3m^2 \times 400.000đ/1m^2 = 11.320.000đ$. Toàn bộ tài sản này được xây dựng trên diện tích đất S1 có diện tích là $133m^2$ (trong đó có $68,75m^2$ đất ở và $64,25m^2$ đất trồng cây lâu năm), theo chỉ giới 2A, 2', 3, 4', 2B, 2A (Theo sơ đồ đo vẽ hiện trạng diện tích đất ngày 17/6/2024 đính kèm bản án), trị giá 225.525.000đ, thuộc thửa đất số 344, tờ bản đồ số 28 tại khu G (nay là khu T), xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/8/2022 đứng tên anh Q, chị T.

+ 01 phần chuồng lợn làm trên diện tích đất S4 có diện tích $1.0m^2 \times 400.000đ/1m^2 = 400.000đ$; Tài sản này được xây dựng trên diện tích đất S4 có diện tích là $105,2m^2$ (trong đó có $68,75m^2$ đất ở và $36,45m^2$ đất trồng cây lâu năm), theo chỉ giới 4A, 4B, 5, 6, 4A (Theo sơ đồ đo vẽ hiện trạng diện tích đất ngày 17/6/2024 đính kèm bản án), trị giá 217.185.000đ, thuộc thửa đất số 344, tờ bản đồ số 28 tại khu G (nay là khu T), xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/8/2022 đứng tên anh Q, chị T.

+ Tạm giao cho chị T được sử dụng diện tích đất $5,8m^2$ (trong đó có $3,7m^2$ theo chỉ giới 2', 2, 3, 2' và $2,1m^2$ theo chỉ giới 3, 4, 4', 3). Khi bản án có hiệu lực pháp luật chị T có quyền và có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với diện tích $5,8m^2$ theo quy định của pháp luật.

+ 01 phần chuồng lợn phía sau giáp với đất của chị T được giao, có diện tích sử dụng là $100,5m^2$ trị giá 40.200.000đ, 01 phần chuồng lợn có diện tích $2,1m^2$ được xây dựng trên diện tích đất tạm giao cho chị T trị giá 840.000đ.

Tổng tài sản chị T được sở hữu, sử dụng trị giá là: 633.340.000đ.

Chị T có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Q số tiền là 48.832.500đ.

Đối với phần mái tôn làm trước nhà mái bằng có một phần làm trên đất hành lang, khi nhà nước thu hồi diện tích đất hành lang thì chị T có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời phần mái tôn làm trên đất hành lang để trả lại diện tích đất hành lang cho cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.

[3.3]. Đối với các tài sản sinh hoạt trong gia đình: Anh Q, chị T đều xác nhận vợ chồng có tài sản gồm: 01 tủ gỗ xoan ba buồng; 01 tủ lạnh; 01 két sắt; 01 máy giặt; 01 máy lọc nước; 03 giường gỗ; 01 máy bơm nước; 01 Bộ bàn ghế uống nước; 01 cân đồng hồ; 01 nồi nhôm 150L.

Quá trình giải quyết vụ án Anh Q2, chị T đã tự thống nhất thỏa thuận: Chị T được sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: 01 tủ gỗ xoan ba buồng; 01 tủ lạnh; 01

kết sắt; 01 máy giặt; 01 máy lọc nước; 02 giường gỗ; 01 máy bơm nước. Anh Q2 được sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: 01 Bộ bàn ghế uống nước; 01 cân đồng hồ; 01 nồi nhôm 150l; 01 giường gỗ. Do anh Q2, chị T đã tự thỏa thuận chia các tài sản như trên, không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.4]. Anh Q2 có nghĩa vụ thanh toán chi phí làm các thủ tục để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị T số tiền 3.600.000đ.

[3.5]. Đối với chiếc xe máy đứng tên anh Q2 nhưng hiện nay anh N2, chị H1 đang sử dụng. Anh Q2, chị T không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.6]. Đối với diện tích đất nông nghiệp và diện tích đất xây dựng chuồng lợn (100,5m²) anh Q2, chị T tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về nghĩa vụ về tài sản:

[4.1]. Về nghĩa vụ trả nợ chung:

[4.1.1]. Buộc anh Q2 có nghĩa vụ trả nợ cho ông Hà Văn N số tiền 29.150.000đ (Hai mươi chín triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) và trả nợ cho chị Phạm Thị Y số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Xác nhận anh Q2 đã trả nợ hết số tiền trên cho ông N và chị Y.

Buộc anh Q2 có nghĩa vụ trả nợ cho anh Nguyễn Minh Đ số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) và trả nợ cho anh Trần Văn T2 và chị Nguyễn Thị T3 số tiền 4.496.500đ (Bốn triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

[4.1.2]. Buộc chị T có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện C, tỉnh Phú Thọ số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Xác nhận chị T đã trả nợ hết số tiền trên cho Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện C.

Buộc chị T có nghĩa vụ trả nợ cho anh Trần Văn T2 và chị Nguyễn Thị T3 số tiền 20.503.500đ (Hai mươi triệu năm trăm linh ba nghìn năm trăm đồng), xác nhận chị T đã trả cho anh T2, chị T3 số tiền 10.000.000đ. Nay còn phải trả số tiền 10.503.500đ. Buộc chị T phải có nghĩa vụ trả nợ cho anh Nguyễn Văn M số tiền 3.993.000đ, xác nhận chị T đã trả cho anh Đ đủ số tiền trên.

[4.1.3]. Buộc anh Q2 phải có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch nghĩa vụ trả nợ cho chị T số tiền 425.000đ.

[4.2]. Về nghĩa vụ trả nợ riêng: Buộc chị T phải có nghĩa vụ trả các khoản nợ riêng như sau:

+ Trả cho chị Phạm Thị Hồng V (là em gái chị T) số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Xác nhận chị T đã trả cho chị V số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Nay còn phải trả cho chị V số tiền nợ gốc là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 12/4/2020 đến ngày xét xử là ngày 30/9/2024 là 53 tháng 18 ngày x 0,833%/1 tháng = 8.929.700đ. Tổng cả gốc và lãi là 28.929.700đ.

+ Trả cho bà Phạm Thị C (là chị gái chị T) số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Xác nhận chị T đã trả cho bà C số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Nay còn phải trả cho bà C số tiền nợ gốc là 10.000.000đ (Mười triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 20/9/2018 đến ngày xét xử là ngày 30/9/2024 là 72 tháng $10 \text{ ngày} \times 0,833\%/1 \text{ tháng} = 6.025.300\text{đ}$. Tổng cả gốc và lãi là 16.025.300đ;

+ Trả cho ông Hà Ngọc L và bà Nguyễn Thị T1 số tiền 19.000.000đ (Mười chín triệu đồng). Xác nhận chị T đã trả cho ông L, bà T1 số tiền 19.000.000đ.

+ Trả cho ông Nguyễn Danh H số tiền 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng). Xác nhận chị T đã trả hết số nợ trên cho ông H.

+ Trả cho chị Hà Thị N1 số tiền 7.000.000đ (Bảy triệu đồng).

[5]. Bác yêu cầu của chị T về việc đề nghị anh Q2 phải trả cho chị tiền lợi nhuận tương ứng với thời gian chị không được sử dụng máy xát gạo là 47 tháng $\times 4.500.000\text{đ}/01 \text{ tháng} = 211.500.000\text{đ}$.

[6]. Về công sức: Anh Q2, chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Về chi phí thẩm định, định giá, đo đạc tài sản: Nguyên đơn anh Q2 là người yêu cầu xem xét thẩm định, định giá tài sản và thỏa thuận tự nguyện chịu toàn bộ chi phí là 10.100.000đ. Xác nhận anh Q2 đã nộp đủ số tiền trên.

[8]. Về án phí:

- Anh Hà Văn Q phải chịu 75.000đ án phí ly hôn sơ thẩm; 27.380.300đ án phí dân sự anh Q được chia tài sản chung; 1.224.825đ án phí nghĩa vụ trả nợ chung. Tổng là 28.680.125đ. Xác nhận anh Q đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0004812 ngày 13/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Nay anh Q còn phải nộp 28.380.125đ.

- Chị Phạm Thị T phải chịu 75.000đ án phí ly hôn sơ thẩm; 27.380.300đ án phí dân sự chị T được chia tài sản chung; 525.175đ án phí nghĩa vụ trả nợ chung; 2.597.750đ án phí nghĩa vụ trả nợ riêng; Án phí bị bác yêu cầu đề nghị anh Q trả cho chị tiền lợi nhuận sử dụng máy sát gạo (211.500.000đ) là 10.575.000đ. Tổng là 41.153.225đ.

Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và các vấn đề khác theo quy định của pháp luật. Đồng thời có Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 04/2024/QĐ-SCBSBA ngày 25/10/2024 do có sự nhầm lẫn. Bản án đã ghi diện tích 01 ngôi nhà mái bằng bao gồm cả công trình phụ, bếp làm trên thửa đất số 334, tờ bản đồ số 28 có diện tích **87,5 m²**, sửa chữa thành **87,2 m²** và sửa chữa, bổ sung tính toán lại về trị giá tài sản, thanh toán chênh lệch tài sản và án phí.

Kháng cáo:

Ngày 11/10/2024, chị Phạm Thị T nộp đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại.

Ngày 14/10/2024, anh Hà Văn Q nộp đơn kháng cáo không nhất trí về phần chia tài sản, đề nghị xét xử lại về phần chia tài sản.

Tại phiên toà phúc thẩm: Chị Tiến trình bày rõ nội dung kháng cáo là kháng cáo toàn bộ bản án bao gồm quan hệ hôn nhân và quan hệ tài sản. Chị không muốn ly hôn vì các con và các cháu và chị vẫn còn tình cảm với anh Q. Anh Q là người có lỗi đã quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, ngoài ra anh Q còn vướng vào tệ nạn ma túy, chị T ở nhà phải trả nợ và nuôi 02 con ăn học, công sức gây dựng nên khối tài sản chung của chị nhiều hơn anh Q, đề nghị Tòa án xem xét để phân chia tài sản cho chị phần nhiều hơn, đề nghị chia lại nợ để đảm bảo quyền lợi cho chị. Ngoài ra gia đình chị còn có 01 giếng khoan trị giá 10.000.000 đồng trên phần đất mà cấp sơ thẩm chia cho anh Q, đề nghị anh Q thanh toán cho chị một nửa giá trị.

Tại phiên toà Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:

Về tố tụng Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 55, Điều 33, Điều 38, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26, Điều 27, Điều 29, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của chị T về quan hệ hôn nhân.

Chấp nhận kháng cáo của anh Hà Văn Q và chị Phạm Thị T về phần tài sản. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 67/2024/HNGĐ-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ về phần tài sản theo hướng chia thêm cho chị T chiều ngang theo mặt đường để phù hợp với chiều ngang của ngôi nhà mái bằng và thay đổi diện tích chia quyền sử dụng đất S1 của chị T và S2 của anh Q cho phù hợp, chia lại đất ở cho phù hợp với hiện trạng sử dụng đất đồng thời chia lại các tài sản trên đất tương ứng (có bản vẽ chỉnh lý kèm theo). Phần giá trị tài sản của chị T sẽ tăng, phần giá trị tài sản của anh Q giảm đi. Trên phần đất của anh Q còn có 01 giếng khoan, các bên thống nhất giá trị là 10.000.000 đồng, giao cho anh Q là phù hợp với việc sử dụng tài sản và giảm sự chênh lệch về tài sản. Anh Q có lỗi do quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác trong thời gian chung sống vợ chồng, anh Q có thời gian phải đi chấp hành án phạt tù và thừa nhận đã từng nghiện ma túy. Vì vậy khi chia tài sản phải chia cho chị T phần nhiều hơn. Về phần xác định công nợ và chia nợ, cấp sơ thẩm đã nhận định và quyết định là phù hợp với pháp luật nên giữ nguyên phần công nợ. Đề nghị Hội đồng xét xử không buộc chị T phải thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Q, không buộc anh Q phải thanh toán chênh lệch về công nợ cho chị T và xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp với việc chia về tài sản theo quy định của pháp luật. Anh Q và chị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện VKSND tỉnh; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của anh Hà Văn Q là nguyên đơn và chị Phạm Thị T là bị đơn được thực hiện trong thời hạn luật định, hợp lệ nên đủ điều kiện xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo: Anh Hà Văn Q nộp đơn kháng cáo không nhất trí về phần chia tài sản, đề nghị xét xử lại về phần chia tài sản. Chị T kháng cáo toàn bộ bản án bao gồm quan hệ hôn nhân và quan hệ tài sản. Hội đồng xét xử xét thấy:

Về quan hệ hôn nhân: Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 30/9/2024, chị T trình bày: Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh Q xin ly hôn chị, quan điểm của chị không nhất trí ly hôn vì muốn con cái có đủ bố mẹ và chị không muốn chia tài sản. Nhưng anh Q vẫn kiên quyết xin ly hôn thì chị nhất trí thuận tình ly hôn. Vì vậy cấp sơ thẩm xử về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Hà Văn Q và chị Phạm Thị T là phù hợp với pháp luật. Đến nay chị T vẫn không muốn ly hôn vì các con, các cháu nhưng chị không có biện pháp gì để vợ chồng đoàn tụ với nhau vì vậy không chấp nhận kháng cáo của chị T về quan hệ hôn nhân.

Xét về nguồn gốc các tài sản và quá trình hình thành nên các tài sản chung của vợ chồng thì trong thời gian chung sống cùng nhau anh Q và chị T đều có công sức trong việc tạo lập khối tài sản chung nên cấp sơ thẩm chia đôi khối tài sản của vợ chồng. Tuy nhiên theo yêu cầu của anh Q đề nghị Tòa án xem xét thẩm định lại tài sản, ngày 06/3/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và xác định chiều ngang của nhà mái bằng là 6,15 m, đây là chứng cứ mới. (Cấp sơ thẩm không phát hiện được trong lần thẩm định trước vì mái le của ngôi nhà mái bằng bị phần mái tôn che khuất). Vì vậy cần chia thêm cho chị T chiều ngang theo mặt đường để phù hợp với chiều ngang của ngôi nhà mái bằng và thay đổi diện tích chia quyền sử dụng đất S1 của chị T và S2 của anh Q cho phù hợp, chia lại đất ở cho phù hợp với hiện trạng sử dụng đất đồng thời chia lại các tài sản trên đất tương ứng (có bản vẽ chỉnh lý kèm theo). Phần giá trị tài sản của chị T sẽ tăng, phần giá trị tài sản của anh Q giảm đi nhưng trên phần đất của anh Q còn có 01 giếng khoan, các bên thống nhất giá trị là 10.000.000 đồng, giao cho anh Q là phù hợp với việc sử dụng tài sản và giảm sự chênh lệch về tài sản. Anh Q thừa nhận có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác trong thời gian chung sống vợ chồng, anh có đăng tải lên trang Facebook cá nhân của anh những cảnh mà anh ăn uống sinh hoạt cùng người phụ nữ mà anh có quan hệ tình cảm. Chị T cũng cung cấp cho Tòa án 01 USB có chứa các video về những cảnh sinh hoạt đó. Đây là các chứng cứ mới xác định anh Q có lỗi trong quan hệ vợ chồng, chị T còn cung cấp cho Tòa án bản sao Bản án số 10/2006/HSST ngày 28/3/2006 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ xử phạt anh Hà Văn Q 30 tháng tù về tội “Vận chuyển trái phép chất ma túy” và phải đi chấp hành án, anh Q đã từng nghiện ma túy, ảnh hưởng đến sức khỏe, lao động và kinh tế gia đình. Từ những căn cứ trên khi

chia tài sản phải chia cho chị T phần nhiều hơn. Về phần xác định công nợ và chia nợ, cấp sơ thẩm đã nhận định và quyết định là phù hợp với pháp luật, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều không kháng cáo nên cấp phúc thẩm giữ nguyên phần công nợ. Vì vậy không buộc chị T phải thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Q, không buộc anh Q phải thanh toán chênh lệch về công nợ cho chị T, xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp với việc sửa phần chia về tài sản do có các tình tiết mới nêu trên theo quy định của pháp luật.

[3] Đối với các tài sản sinh hoạt trong gia đình và các tài sản khác: Anh Q, chị T đã tự thống nhất thỏa thuận không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp với pháp luật.

Từ những căn cứ nêu trên, đồng thời Hội đồng xét xử xét thấy quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử. Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh Q và chị T về phần tài sản sửa bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Q và chị T không phải chịu án phí phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận và sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 55, Điều 33, Điều 38, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26, Điều 27, Điều 29, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của chị T về quan hệ hôn nhân.

Chấp nhận kháng cáo của anh Hà Văn Q và chị Phạm Thị T về phần tài sản.

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 67/2024/HNGĐ-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ về phần tài sản.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Hà Văn Q và chị Phạm Thị T.

2. Về con chung: Cháu Hà Ánh N2, sinh ngày 20/6/19993 và Hà Thị N1, sinh ngày 10/8/1995 đã thành niên. Anh Q, chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung:

3.1. Giao cho anh Hà Văn Q được sở hữu, sử dụng các tài sản gồm:

+ Mái tôn phía hông nhà có diện tích $78,9m^2 \times 350.000đ/1m^2 = 27.615.000$ đ; 01 Giếng khoan trị giá 10.000.000 đồng; 01 nhà vệ sinh $12,2m^2 \times 1.000.000đ/1m^2 = 12.200.000đ$; 01 phần chuồng lợn làm trên diện tích đất S2 có diện tích $18,5 m^2 \times 400.000đ/1m^2 = 7.400.000$ đ; Quyền sử dụng diện tích đất

S2 là 123,9 m² (trong đó có 85 m² đất ở và 38,9 m² đất trồng cây lâu năm), theo chỉ giới 2A, 2B, 3B, 3A, 2A trị giá 266.670.000 đồng.

+ 01 phần chuồng lợn làm trên diện tích đất S3 có diện tích 9,2m² x 400.000đ/1m² = 3.680.000đ; Quyền sử dụng diện tích đất S3 là 108,6m² (trong đó có 50 m² đất ở và 58,6 m² đất trồng cây lâu năm), theo chỉ giới 3A, 3B, 4B, 4A, 3A, trị giá 167.580.000đ.

+ 01 nhà quán để máy sát gạo xây trên đất hành lang có diện tích 28m² x 550.000đ = 15.400.000đ.

+ 01 xe mô tô HONDA WAVE BKS 19G1 – 390.17 đăng ký xe đứng tên anh Hà Văn Q trị giá 3.000.000đ.

+ 05 máy dùng sát gạo (trong đó có 01 máy bóc trấu, 01 máy sát gạo, 01 máy lọc sạn, 01 máy nghiền cám, 01 máy nghiền bột) trị giá 8.000.000đ.

Tổng tài sản anh Q được sở hữu, sử dụng trị giá là: 521.545.000 đồng.

Đối với 01 nhà quán để máy sát gạo xây trên đất hành lang, khi nhà nước thu hồi diện tích đất hành lang thì anh Q có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời nhà quán trên để trả lại diện tích đất hành lang cho cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.

3.2. Giao cho chị Phạm Thị T được sở hữu, sử dụng các tài sản gồm:

+ 01 ngôi mái bằng bao gồm cả công trình phụ, bếp làm trên thửa đất số 344, tờ bản đồ số 28 có diện tích 87,2m² x 1.500.000đ/1m² = 130.800.000đ; Mái tôn làm trước nhà mái bằng có một phần làm trên đất hành lang có diện tích 20,2m² x 350.000đ/1m² = 7.070.000đ; 01 phần chuồng lợn làm trên diện tích đất S1 có diện tích 31,4 m² x 400.000đ/1m² = 12.560.000 đ. Quyền sử dụng diện tích đất S1 là 149,70 m² (trong đó có 90 m² đất ở và 59,70 m² đất trồng cây lâu năm), theo chỉ giới 2', 3, 4', 2B, 2A, 2' trị giá 287.910.000 đ.

+ 01 phần chuồng lợn làm trên diện tích đất S4 có diện tích 1.0m² x 400.000đ/1m² = 400.000đ; Quyền sử dụng diện tích đất S4 là 105,2m² (trong đó có 50 m² đất ở và 55,2 m² đất trồng cây lâu năm), theo chỉ giới 4A, 4B, 5, 6, 4A, trị giá 166.560.000đ.

Các tài sản và chỉ giới nêu trên thuộc thửa đất số 344, tờ bản đồ số 28 tại khu G (nay là khu T), xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/8/2022 đứng tên anh Q, chị T.

+ Tạm Giao cho chị T được sử dụng diện tích đất 5,8m² (trong đó có 3,7m² theo chỉ giới 2', 2, 3, 2' và 2,1m² theo chỉ giới 3, 4, 4', 3). Khi bản án có hiệu lực pháp luật chị T có quyền và có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với diện tích 5,8m² theo quy định của pháp luật.

+ 01 phần chuồng lợn phía sau giáp với đất của chị T được giao, có diện tích sử dụng là 100,5m² trị giá 40.200.000đ, 01 phần chuồng lợn có diện tích 2,1m² được xây dựng trên diện tích đất tạm giao cho chị T trị giá 840.000đ.

Tổng tài sản chị T được sở hữu, sử dụng trị giá là: 646.340.000đ. Chị T không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Q.

Đối với phần mái tôn làm trước nhà mái bằng có một phần làm trên đất hành lang, khi nhà nước thu hồi diện tích đất hành lang thì chị T có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời phần mái tôn làm trên đất hành lang để trả lại diện tích đất hành lang cho cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.

(Các ký hiệu, chỉ giới nêu trên theo bản sơ đồ hiện trạng ngày 06/3/2025 do Công ty cổ phần XI lập).

3.3. Anh Q có nghĩa vụ thanh toán chi phí làm các thủ tục để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị T số tiền 3.600.000đ.

4 Về nghĩa vụ về tài sản:

4.1. Về nghĩa vụ trả nợ chung:

4.1.1. Buộc anh Q có nghĩa vụ trả nợ cho ông Hà Văn N số tiền 29.150.000đ (Hai mươi chín triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) và trả nợ cho chị Phạm Thị Y số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Xác nhận anh Q đã trả nợ hết số tiền trên cho ông N và chị Y.

Buộc anh Q có nghĩa vụ trả nợ cho anh Nguyễn Minh Đ số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) và trả nợ cho anh Trần Văn T2 và chị Nguyễn Thị T3 số tiền 4.496.500đ (Bốn triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

4.1.2. Buộc chị T có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện C, tỉnh Phú Thọ số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Xác nhận chị T đã trả nợ hết số tiền trên cho Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện C.

Buộc chị T có nghĩa vụ trả nợ cho anh Trần Văn T2 và chị Nguyễn Thị T3 số tiền 20.503.500đ (Hai mươi triệu năm trăm linh ba nghìn năm trăm đồng), xác nhận chị T đã trả cho anh T2, chị T3 số tiền 10.000.000đ. Nay còn phải trả số tiền 10.503.500đ. Buộc chị T phải có nghĩa vụ trả nợ cho anh Nguyễn Văn M số tiền 3.993.000đ, xác nhận chị T đã trả cho anh M đủ số tiền trên.

4.2. Về nghĩa vụ trả nợ riêng: Buộc chị T phải có nghĩa vụ trả các khoản nợ riêng như sau:

+ Trả cho chị Phạm Thị Hồng V (là em gái chị T) số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Xác nhận chị T đã trả cho chị V số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Nay còn phải trả cho chị V số tiền nợ gốc là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 12/4/2020 đến ngày xét xử là ngày 30/9/2024 là 53 tháng 18 ngày x 0,833%/1 tháng = 8.929.700đ. Tổng cả gốc và lãi là 28.929.700đ.

+ Trả cho bà Phạm Thị C (là chị gái chị T) số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Xác nhận chị T đã trả cho bà C số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Nay còn phải trả cho bà C số tiền nợ gốc là 10.000.000đ (Mười triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 20/9/2018 đến ngày xét xử là ngày 30/9/2024 là 72 tháng 10 ngày x 0,833%/1 tháng = 6.025.300đ. Tổng cả gốc và lãi là 16.025.300đ;

+ Trả cho ông Hà Ngọc L và bà Nguyễn Thị T1 số tiền 19.000.000đ (Mười chín triệu đồng). Xác nhận chị T đã trả cho ông L, bà T1 số tiền 19.000.000đ.

+ Trả cho ông Nguyễn Danh H số tiền 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng). Xác nhận chị T đã trả hết số nợ trên cho ông H.

+ Trả cho chị Hà Thị N1 số tiền 7.000.000đ (Bảy triệu đồng).

5. Không chấp nhận yêu cầu của chị T về việc đề nghị anh Q phải trả cho chị tiền lợi nhuận tương ứng với thời gian chị không được sử dụng máy xát gạo là 47 tháng x 4.500.000đ/ 01 tháng = 211.500.000đ.

6. Về công sức: Anh Q, chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

7. Về chi phí thẩm định, định giá, đo đạc tài sản: Nguyên đơn anh Q là người yêu cầu xem xét thẩm định, định giá tài sản và thỏa thuận tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tại cấp sơ thẩm là 10.100.000đ. Xác nhận anh Q đã nộp đủ số tiền trên. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ phát sinh trong giai đoạn phúc thẩm là 3.000.000 đồng. Xác nhận anh Q đã nộp đủ số tiền trên. **Chị T có nghĩa vụ thanh toán cho anh Q là 1.500.000 đồng.**

Khi bản án có hiệu lực pháp luật các bên đương sự có quyền và có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Hà Văn Q phải chịu 75.000đ án phí ly hôn sơ thẩm; **23.881.940đ** án phí dân sự anh Q được chia tài sản chung; 1.224.825đ án phí nghĩa vụ trả nợ chung. Xác nhận anh Q đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0004812 ngày 13/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

Chị Phạm Thị T phải chịu 75.000đ án phí ly hôn sơ thẩm; **29.433.460 đ** án phí dân sự chị T được chia tài sản chung; 525.175đ án phí nghĩa vụ trả nợ chung; 2.597.750đ án phí nghĩa vụ trả nợ riêng.

9. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Hà Văn Q và chị Phạm Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho anh Hà Văn Q 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005002 ngày 18/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Hoàn trả lại cho chị Phạm Thị T 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004995 ngày 16/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án (02 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đình Chi